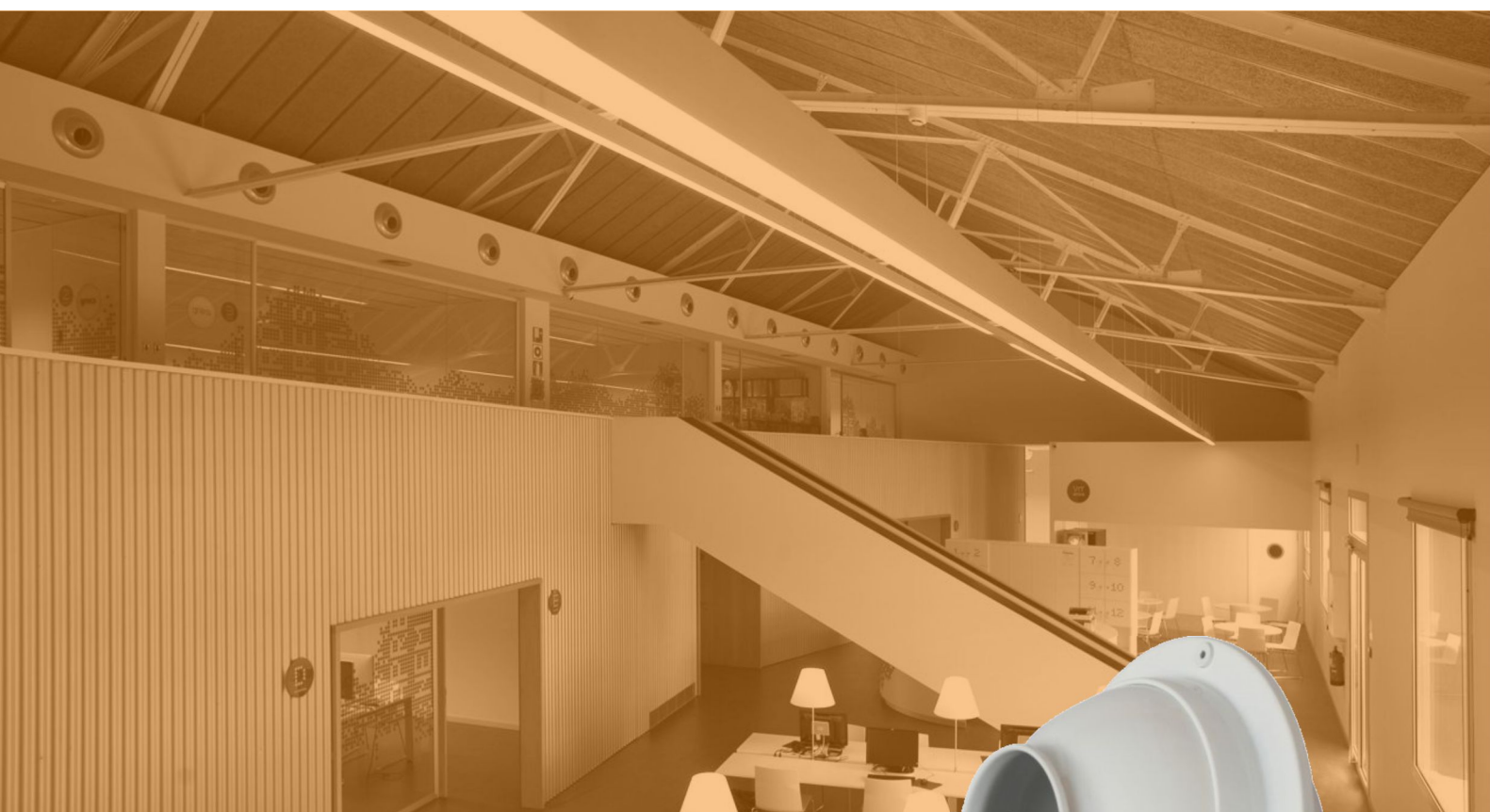


CỬA KHUẾCH TÁN CỤC BỘ ĐIỀU CHỈNH



Model:
FK 43

CỬA KHUẾCH TÁN ĐIỀU CHỈNH



ỨNG DỤNG CHÍNH

Khuếch tán cầu có cửa điều chỉnh có thể áp dụng lắp đứng trên tường hoặc ngang trên trần hoặc lắp xiên.

FK 437 có thiết kế linh hoạt cho phép điều chỉnh lưu lượng và cự ly thổi với khoảng cách xa tới những vị trí khó dẫn ống gió tới hoặc tốn nhiều chi phí.

Nhờ khả năng điều chỉnh, cửa gió này rất thích hợp cho áp dụng cho các sân khấu hoặc rạp phim.

Cấu tạo với núm vít chỉnh cho phép điều chỉnh lưu lượng chính xác trong hầu hết các ứng dụng mà không cần dùng các dụng cụ đặc biệt

VẬT LIỆU

- Khung và lõi: nhôm mác cao tiền chế mác 6010

HOÀN THIỆN

- Màu tiêu chuẩn: sơn tĩnh điện trắng mờ (có tùy chọn màu mã RAL)

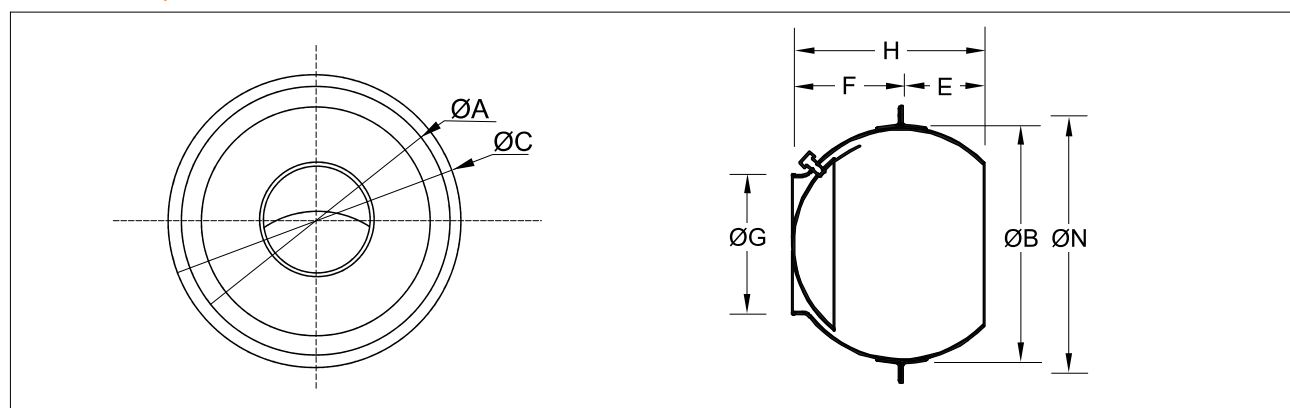
KÍCH THƯỚC

- Tùy chọn (xem bảng)

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

- Kết cấu chắc chắn không mối hàn, không vít bắt - ĐỘ ỔN THẤP
- Thẩm mỹ cao, sơn tĩnh điện có tuổi thọ lên tới 20 năm
- Trọng lượng nhẹ, dễ lắp đặt, có thể chỉnh lưu lượng chính xác

CHI TIẾT CẤU TẠO



(ĐVT: mm)

Model	ØN	ØA	ØB	ØC	ØD	E	F	ØG	H	Số lỗ vít	Góc xoay
FK43-85	84.8	96.8	74.7	115.0	81.8	16.7	53.0	38.1	69.8	3	33°
FK43-110	110.2	122.2	100.0	139.7	107.2	23.9	65.0	50.0	88.9	4	41°
FK43-140	139.7	151.6	130.3	169.9	137.4	33.3	81.8	65.0	115.0	5	42°
FK43-160	160.3	172.2	150.1	189.7	158.0	38.1	93.7	74.6	131.8	5	43°
FK43-190	189.7	212.8	177.8	230.9	184.9	38.1	111.2	89.6	149.3	5	42°
FK43-200	208.0	208.0	200.1	249.9	203.9	43.7	119.9	100.0	163.6	5	42°
FK43-280	280.2	304.0	266.7	323.8	276.3	50.0	173.7	139.7	223.8	5	40°
FK43-320	318.2	318.2	304.8	362.7	314.4	62.7	200.1	165.1	262.6	5	39°
FK43-420	424.7	450.8	410.5	460.5	419.1	92.2	196.8	230.1	339.8	8	40°
FK43-480	485.9	511.3	469.9	534.9	478.5	95.2	295.4	260.3	389.6	8	38°

THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG

Size	Lưu tốc cấp		500				1000				1500				2000				2500				3000				3500				4000			
	Lưu tốc cuối Vt		50	100	200	400	50	100	200	400	50	100	200	400	50	100	200	400	50	100	200	400	50	100	200	400	50	100	200	400	50	100	200	400
85	Diện tích đầu ra 0.001 m²	m³/h	8.5				17.0				25.5				34.0				42.5				59.5				67.9				76.5			
		SP (Pa)	2.5				7.5				22.4				47.0				77.2				186.8				204.2				274.0			
		NC	-				-				-				-				21				23				25							
		Cự ly (m)	2.1	1.5	0.6	-	3.6	2.1	0.9	-	5.5	2.7	1.8	0.6	7.6	3.6	2.1	0.9	9.4	4.5	2.4	1.2	15.2	7.6	3.6	1.8	16.7	8.2	3.9	2.1	18.2	9.1	4.6	2.4
110	Diện tích đầu ra 0.002 m²	m³/h	17.0				34.0				51.0				68.0				84.9				101.9				118.9				135.9			
		SP (Pa)	2.5				12.5				34.9				62.3				97.1				139.5				199.2				261.5			
		NC	-				-				-				21				24				28				32							
		Cự ly (m)	2.7	1.8	0.9	-	5.4	3.0	1.5	-	8.2	4.2	2.1	0.9	10.9	5.5	2.7	1.5	13.4	7.0	3.6	1.8	16.1	8.5	4.2	2.1	19.8	9.7	4.9	2.4	22.8	11.3	5.4	2.7
140	Diện tích đầu ra 0.003 m²	m³/h	34.0				68.0				101.9				135.9				152.9				186.9				220.9				254.8			
		SP (Pa)	5.0				17.4				44.8				77.2				99.6				169.4				231.6				323.8			
		NC	-				-				-				22				27				32				35							
		Cự ly (m)	4.6	3.0	1.5	-	9.1	4.5	2.4	0.6	12.8	6.4	2.7	1.8	16.7	8.8	4.5	2.4	18.9	10.6	5.2	2.7	24.3	12.1	5.8	3.0	29.8	13.7	8.8	3.6	32.0	15.8	8.2	4.2
160	Diện tích đầu ra 0.004 m²	m³/h	42.5				85.0				135.9				169.9				203.9				254.8				288.9				322.8			
		SP (Pa)	5.0				17.4				44.8				72.2				109.6				204.2				231.6				298.9			
		NC	-				-				-				20				21				27				30				33			
		Cự ly (m)	5.8	3.0	1.5	-	9.1	4.8	2.4	1.2	15.2	7.6	3.9	2.4	19.8	9.4	5.2	2.7	24.3	11.2	6.0	3.0	30.5	13.7	7.0	3.6	33.5	16.7	8.5	4.2	38.1	15.2	9.1	4.5
190	Diện tích đầu ra 0.006 m²	m³/h	59.5				119.0				186.9				237.8				288.8				356.8				407.7				475.7			
		SP (Pa)	4.0				14.9				44.8				69.7				102.1				161.9				224.2				311.3			
		NC	-				-				-				20				25				29				34				38			
		Cự ly (m)	6.7	3.3	1.8	0.6	10.9	5.8	2.7	1.2	18.3	8.8	4.6	2.4	24.4	10.9	5.8	3.0	27.4	13.7	7.0	3.6	32.0	18.3	8.2	4.2	38.1	19.8	9.7	4.9	45.7	21.9	11.3	5.8
200	Diện tích đầu ra 0.008 m²	m³/h	76.5				153.0				220.8				288.8				373.8				441.7				509.7				577.6			
		SP (Pa)	4.0				14.9				42.3				67.2				94.6				159.4				229.1				298.9			
		NC	-				-				-				22				27				33				35				39			
		Cự ly (m)	7.6	3.6	2.1	1.2	12.1	6.0	3.6	1.8	18.9	9.1	4.8	2.7	25.9	11.9	6.0	3.3	32.0	15.8	8.2	3.9	38.1	18.9	9.1	5.1	45.7	21.9	10.6	5.8	49.3	24.4	11.5	6.0
280	Diện tích đầu ra 0.015 m²	m³/h	144.0				289.0				424.7				560.6				713.6				849.5				985.4				1121.3			
		SP (Pa)	3.5				14.9				34.9				59.8				109.6				156.9				229.1				298.9			
		NC	-				-				-				20				26				30				34				38			
		Cự ly (m)	9.1	4.6	2.4	1.5	16.7	9.1	4.2	2.1	27.4	12.8	6.7	3.0	34.1	16.7	8.8	4.2	45.1	21.9	11.0	5.2	49.3	25.6	12.8	6.4	57.9	30.5	14.6	7.3	68.6	34.1	16.7	8.5
320	Diện tích đầu ra 0.021 m²	m³/h	195.0				390.8				594.6				781.5				985.4				1172.3				1376.2				1563.0			
		SP (Pa)	3.0				13.7				29.9				54.8				107.1				149.4				229.1				298.9			
		NC	-				-				-				23				28				32				36				40			
		Cự ly (m)	10.7	5.2	2.7	1.8	20.1	10.7	5.2	2.1	30.5	15.2	8.2	3.9	41.7	19.8	10.3	5.2	49.3	25.0	12.8	6.7	57.0	30.5	15.2	7.9	67.0	34.1	17.3	8.8	76.2	39.6	21.3	10.4
420	Diện tích đầu ra 0.042 m²	m³/h	382.0				764.5				1155.3				1529.1				1902.9				2293.6				2667.4				3058.0			
		SP (Pa)	3.0				14.9				29.9				52.3				102.1				154.4				224.2				298.9			
		NC	-				20				21				26				29				37				40				44			
		Cự ly (m)	14.3	7.6	3.6	2.1	27.4	14.3	7.3	4.2	42.0	20.1	10.9	5.4	53.3	28.9	14.3	7.0	68.6	34.1	16.7	7.9	76.2	41.7	19.8	10.6	83.8	48.7	24.3	12.8	107	53.3	28.9	14.3
480	Diện tích đầu ra 0.053 m²	m³/h	492.7				985.4				1461.1				1953.8				2446.5				2922.3				3415.0				3907.7			
		SP (Pa)	2.5				14.9				27.4				52.3				104.6				149.4				224.2				286.4			
		NC	-				-				20				25				31				35				39				42			
		Cự ly (m)	16.7	8.2	3.9	2.1	34.1	16.7	8.2	3.9	46.3	29.9	12.1	6.1	61.0	33.5	15.8	7.9	76.2	38.1	20.4	10	91.4	47.2	23.8	12.2	107	53.3	27.4	14.3	122	61.0	33.5	14.6